TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2019/DS-ST
Ngày: 17-9-2019.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng trọt và quản lý"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phan Thành Luân.
2. Ông Nguyễn Vi Tường Thụy.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy Hằng- Kiểm sát viên.

- Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, địa chỉ: 27 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng trọt và quản lý", thụ lý số 130/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2019/HPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty T.

Địa chỉ: 100 thôn Nam Hiệp, xã Ka Đô, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: đường 3 Tháng 2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Theo giấy ủy quyền ngày 26 tháng 6 năm 2018.

- *Bị đơn:* Ông X (vắng mặt)

Địa chỉ: đường 3 Tháng 2, Phường 10, Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của Công ty T, các bản khai và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Vào năm 2017, do biết được ông X có chỗ ở ổn định tại số đường 3 Tháng 2, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và có kinh nghiệm trong lĩnh vực làm nông nghiệp nên Công ty T đã ký hai "Hợp đồng hợp tác trồng trọt và quản lý" với ông X gồm:

- Hợp đồng số J03/2017/ĐL ngày 20/3/2017 (Hợp đồng số J03/2017/ĐL).

- Hợp đồng số 10/2017/ĐL ngày 04/4/2017 (Hợp đồng số 10/2017/ĐL).

Theo hai hợp đồng nói trên, Công ty T và ông X sẽ cùng hợp tác để trồng cây khoai lang Nhật vỏ đỏ ruột vàng và cây khoai mỡ trắng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty T đã chuyển khoản đặt cọc cho ông X số tiền là: 700.000.000 đồng.

Tuy nhiên sau đó, ông X không thực hiện các hợp đồng đã ký. Vì vậy, đến hạn ông X không giao khoai lang cho Công ty T đúng theo thỏa thuận. Thậm chí ông X cũng không xuống giống trồng khoai mỡ trắng theo quy định tại hợp đồng.

Giải quyết sự việc trên, ngày 10/10/2017, ông X đã xác nhận và cam kết hoàn trả lại cho Công ty T 100% số tiền đã nhận là 700.000.000 đồng theo quy định sau:

Thời gian hoàn trả lại số tiền kéo dài trong 4 tháng, bắt đầu tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

- Số tiền dự kiến hoàn trả lại theo kế hoạch chia làm 4 đợt như sau:

+ Đợt 1: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

+ Đợt 2: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

+ Đợt 3: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

+ Đợt 4: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

Như vậy thời hạn để ông X hoàn trả số tiền nói trên là từ 01/12/2017 đến hết ngày 10/3/2018.

Thế nhưng đến nay đã quá hạn trả nợ nói trên, ông X vẫn bội tín, vẫn không trả cho Công ty T một đồng nào.

Vì vậy, Công ty T yêu cầu ông X:

- Thanh toán cho Công ty T số tiền là 700.000.000 đồng (tiền vốn gốc).

- Trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền 700.000.000 đồng tính từ ngày ông X vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 11/3/2018 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 17/9/2019, số ngày chậm thanh toán là 555 ngày, với mức tính lãi là 10 %/1 năm theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tiền lãi phát sinh là: 700.000.000 đồng X 555 ngày X 10%/năm (0,0274%/ngày)= 106.449.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền vốn và lãi ông X phải trả cho Công ty T là: 700.000.000 đồng + 106.449.000 đồng = 806.449.000 đồng (Tám trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

Bị đơn ông X không đến tòa trình bày ý kiến, hòa giải, vì vậy Tòa đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền

và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện các thủ tục xét xử vắng mặt đối với bị đơn đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp trong vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là việc Công ty T khởi kiện ông X về vi phạm hợp đồng hợp tác để trồng cây khoai lang Nhật vỏ đỏ ruột vàng và cây khoai mỡ trắng; là quan hệ tranh chấp về hợp đồng hợp tác trồng trọt và quản lý, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 10. Theo quy định pháp luật thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10.

Xét thấy nguyên đơn Công ty T có giấy ủy quyền cho bà T đại diện tham gia tố tụng, giấy ủy quyền phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận tư cách tham gia tố tụng của bà T.

Bị đơn ông X có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: đường 3/2, Phường 10, Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 10 đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tại địa chỉ trên nhưng bị đơn không đến tòa. Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Công ty T đã ký hai "Hợp đồng hợp tác trồng trọt và quản lý" với ông X gồm:

1/ Hợp đồng số J03/2017/ĐL ngày 20/3/2017 (Hợp đồng số J03/2017/ĐL).

2/ Hợp đồng số 10/2017/ĐL ngày 04/4/2017 (Hợp đồng số 10/2017/ĐL).

Theo hai hợp đồng nói trên, Công ty T và ông X sẽ cùng hợp tác để trồng cây khoai lang Nhật vỏ đỏ ruột vàng và cây khoai mỡ trắng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty T đã chuyển khoản đặt cọc cho ông X số tiền là: 700.000.000 đồng.

Tuy nhiên sau đó, ông X không thực hiện các hợp đồng đã ký. Vì vậy, đến hạn ông Tiến không giao khoai lang cho Công ty T đúng theo thỏa thuận. Thậm chí ông X cũng không xuống giống trồng khoai mỡ trắng theo quy định tại hợp đồng.

Giải quyết sự việc trên, ngày 10/10/2017, ông X đã xác nhận và cam kết hoàn trả lại cho Công ty T 100% số tiền đã nhận là 700.000.000 đồng theo quy định sau:

Thời gian hoàn trả lại số tiền kéo dài trong 4 tháng, bắt đầu tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

- Số tiền dự kiến hoàn trả lại theo kế hoạch chia làm 4 đợt như sau:

+ Đợt 1: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

+ Đợt 2: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

+ Đợt 3: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

+ Đợt 4: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

Như vậy thời hạn để ông X hoàn trả số tiền nói trên là từ 01/12/2017 đến hết ngày 10/3/2018.

Quá hạn trả nợ nói trên, ông X không trả cho Công ty T một đồng nào.

Vì vậy, Công ty T yêu cầu ông X:

1/ Thanh toán cho Công ty T số tiền là 700.000.000 đồng (tiền vốn gốc).

2/ Trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền 700.000.000 đồng tính từ ngày ông X vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 11/3/2018 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 17/9/2019, số ngày chậm thanh toán là 555 ngày, với mức tính lãi là 10 %/1 năm theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tiền lãi phát sinh là: 700.000.000 đồng X 555 ngày X 10%/năm (0,0274%/ngày)= 106.449.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền vốn và lãi Công ty T yêu cầu ông X phải trả là: 700.000.000 đồng tiền vốn + 106.449.000 đồng tiền lãi = 806.449.000 đồng (Tám trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn) đồng, là phù hợp các quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, vì vậy Công ty T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 , Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; mục 1.1, phần 1 danh mục mức án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Ông X phải thanh toán dứt điểm cho Công ty T số tiền là: 700.000.000 đồng tiền vốn + 106.449.000 đồng tiền lãi= 806.449.000 (Tám trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: 36.193.470 (Ba mươi sáu triệu một trăm chín ba nghìn bốn trăm bảy mươi) đồng, ông X chịu.

Công ty T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 17.249.440 (mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi) đồng cho Công ty T, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0040848 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Anh Tuấn